

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2026/DS-PT.
Ngày 12 - 3 - 2026
V/v: Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lại Thị Hiếu

Các Thẩm phán: Ông Phạm Tuấn Minh, Bà Đinh Thị Mai Lan.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Bạc Thị T Bình - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Quốc Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 08/2025/TLPT-DS ngày 21 tháng 10 năm 2025 về việc Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2025/TCDS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Sơn La bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 14/2025/QĐ-PT ngày 20 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Đinh Văn T, sinh ngày 07/07/1987. Có mặt.

Địa chỉ: Số nhà A, ngách B, Tổ C, phường C, tỉnh Sơn La.

2. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Hoàng Văn T1 – Luật sư thuộc Công ty L– Đoàn Luật sư thành phố H. Có mặt.

Địa chỉ: Số B, Chợ C, thôn T, xã N, tỉnh Hưng Yên.

3. Bị đơn: Ông Lê Xuân T2, sinh ngày 11/12/1961. Có mặt.

Địa chỉ: số nhà C, Tiểu khu C, xã T, tỉnh Sơn La.

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Lương Ngọc C – Luật sư thuộc Trung tâm T– Đoàn Luật sư tỉnh Sơn La. Có mặt.

5. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị D (là vợ của ông Lê Xuân T2). Có mặt.

Địa chỉ: Số nhà D, Tiểu khu D, xã T, tỉnh Sơn La.

6. Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Đinh Văn T và Bị đơn ông Lê Xuân T2.

NỘI D VỤ ÁN

** Theo nội D đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày như sau:*

Ngày 01/9/2020 anh Đinh Văn T và ông Lê Xuân T2 có ký hợp đồng thuê thương hiệu cửa hàng gas, hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày 15/12/2020. Anh Đinh Văn T và ông Lê Xuân T2 thỏa thuận trong hợp đồng: Anh Đinh Văn T thuê lại cửa hàng bán gas và kho chứa gas của ông Lê Xuân T2 để kinh doanh gas trong vòng 05 (năm) năm kể từ ngày 15/12/2020 đến ngày 15/12/2025; hai bên cam kết với nhau mỗi năm anh Đinh Văn T phải trả cho ông T2 100.000.000 đồng tiền thuê cửa hàng và thuê kho, T toán 04 lần/1 năm; ông T2 không được mở cửa hàng bán gas trực tiếp hoặc gián tiếp, không được tham gia bất kỳ hoạt động bán buôn, bán lẻ nào liên quan đến gas tại khu vực xã Thuận Châu (trước là huyện Thuận Châu), tỉnh Sơn La; ông T2 phải hỗ trợ anh Đinh Văn T phát triển việc kinh doanh gas; nếu ông T2 vi phạm hợp đồng sẽ phải chịu phạt gấp đôi số tiền là 200.000.000 đồng; nếu anh Đinh Văn T vi phạm hợp đồng sẽ phải chịu phạt số tiền 200.000.000 đồng.

Anh Đinh Văn T đã hợp đồng bằng miệng với ông Lê Xuân T2 với nội D: Ông T2 trực tiếp quản lý gas, bán gas và giữ toàn bộ số tiền bán gas hàng ngày của ba nhân viên Lưu, Quý, Quốc, bán gas được trong ngày nộp cho ông T2 vào cuối buổi chiều hàng ngày; ông Lê Xuân T2 là người trực tiếp lấy tiền thu được từ bán gas để chi trả các khoản gồm tiền thuê nhân công, tiền thuê cửa hàng, tiền thuế, tiền sửa xe máy, tiền xăng xe...

Năm 2021 do dịch bệnh Covit 19 ảnh hưởng đến việc kinh doanh gas, sau ngày 31/10/2021 ông T2 lại tự ý kinh doanh gas, không được sự đồng ý của anh Đinh Văn T, mặc dù hợp đồng thuê gas của anh Đinh Văn T và ông T2 chưa T lý nên ông T2 đã vi phạm hợp đồng đã ký giữa anh T và ông T2.

Đến ngày 25/12/2023 anh Đinh Văn T và ông T2 làm biên bản T lý hợp đồng (số liệu tính từ ngày 16/12/2020 đến ngày 7/5/2021), sau khi đã trừ đi tất cả số tiền chi phí (bao gồm: tiền trả lương cho ông T2, tiền thuê thương hiệu cửa hàng gas và kho gas, tiền trả lương cho nhân viên chở gas, tiền thuế, tiền xăng xe máy, sửa xe máy và tổng số tiền đưa tiền mặt cho anh Đinh Văn T) thì ông T2 còn đang cầm giữ của anh Đinh Văn T số tiền là 293.737.000 đồng, trong biên bản T lý hợp đồng đã ký giữa anh Đinh Văn T và ông Lê Xuân T2 ngày 25/12/2023, ông T2 có ghi nhận và ký từng trang xác nhận ông T2 còn nợ anh Đinh Văn T số tiền là 293.737.000 đồng.

Anh Đinh Văn T yêu cầu như sau:

Buộc ông Lê Xuân T2 phải trả tiền phạt vi phạm hợp đồng cho anh Đinh Văn T số tiền là: 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng);

Buộc ông Lê Xuân T2 phải trả cho anh Đinh Văn T số tiền ông T2 đang giữ của anh Đinh Văn T số tiền là: 293.737.000 đồng (hai trăm chín mươi ba triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng) và tiền lãi suất 12% / năm của số tiền là: 293.737.000 đồng (hai trăm chín mươi ba triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn

đồng) và trả cho anh Đinh Văn T số tiền lãi suất 12%/ năm của số tiền là: 293.737.000 đồng (hai trăm chín mươi ba triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng) mà ông T2 đang giữ của anh Đinh Văn T, cụ thể tiền lãi ông T2 phải trả cho anh Đinh Văn T là: 112.487.100 đồng (một trăm mười hai triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn một trăm đồng), kể từ ngày 31/10/2021 đến ngày 24/12/2024 là 1.149 ngày.

Tại phiên tòa anh Đinh Văn T yêu cầu buộc ông Lê Xuân T2 phải trả cho anh Đinh Văn T số tiền lãi suất 12%/năm của số tiền là: 293.737.000 đồng (hai trăm chín mươi ba triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng) mà ông T2 đang giữ của anh Đinh Văn T, cụ thể tiền lãi ông T2 phải trả cho anh Đinh Văn T là: 137.060.000 đồng (một trăm ba mươi bảy triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng), kể từ ngày 31/10/2021 đến ngày 11/9/2025 là 1.400 ngày (một nghìn bốn trăm ngày).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Hoàng Văn T nhất trí với yêu cầu của nguyên đơn, không bổ sung thêm ý kiến gì khác.

**** Bị đơn ông Lê Xuân T2 trình bày:***

Ông Lê Xuân T2 thừa nhận: Ngày 01/9/2020, anh Đinh Văn T và ông Lê Xuân T2 có ký hợp đồng thuê thương hiệu cửa hàng gas, hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày 15/12/2020, ông T2 thừa nhận vào ngày 25/12/2023 có ký biên bản T lý hợp đồng thuê thương hiệu cửa hàng gas giữa anh Đinh Văn T và ông Lê Xuân T2 (số liệu tính từ ngày 16/12/2020 đến ngày 7/5/2021); anh Đinh Văn T và ông Lê Xuân T2 đã hợp đồng bằng miệng với nhau để ông T2 trực tiếp quản lý gas, bán gas và giữ toàn bộ số tiền bán gas hàng ngày của ba nhân viên Lưu, Quý, Quốc, bán gas được trong ngày nộp cho ông T2 vào cuối buổi chiều hàng ngày; ông T2 thừa nhận là người trực tiếp lấy tiền thu được từ bán gas để chi trả các khoản gồm tiền thuê nhân công, tiền sửa xe máy, tiền xăng xe.

Tuy nhiên, tại biên bản T lý hợp đồng thuê thương hiệu cửa hàng gas giữa anh Đinh Văn T và ông Lê Xuân T2, ông T2 chỉ thừa nhận số liệu cộng, nhưng không thừa nhận số tiền 293.737.000 đồng là tiền của anh T, số tiền này là tiền lãi do ông Lê Xuân T2 tự kinh doanh gas mà có từ ngày 08/5/2021 đến ngày 31/10/2021, không phải là tiền của anh Đinh Văn T.

Ông Lê Xuân T2 không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Đinh Văn T với lý do: Kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến nay, anh T không T toán đồng nào cho ông T2 tiền thuê thương hiệu kho gas, không nộp các khoản thuế, phí cho ông T2 nên anh T là người vi phạm hợp đồng trước; từ ngày 08/5/2021, anh Đinh Văn T không cung cấp gas lên cho ông Lê Xuân T2 bán, do không có tiền nộp thuế nên ông Lê Xuân T2 tự bỏ tiền ra nhập gas lên để bán.

Ông Lê Xuân T2 yêu cầu phản tố như sau:

Yêu cầu anh Đinh Văn T trả cho ông Lê Xuân T2 tiền phạt vi phạm hợp đồng số tiền là 200.000.000 đ (hai trăm triệu đồng);

Yêu cầu anh Đinh Văn T trả cho ông Lê Xuân T2 tiền thuê kho gas 03 năm (từ ngày 15/12/2020 đến ngày 25/12/2023) số tiền là 266.600.000đ (hai trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng);

Yêu cầu ông Đinh Văn T trả cho ông Lê Xuân T2 tiền trông giữ xe máy (từ ngày 01/11/2021 đến ngày 22/7/2024) số tiền là 9.820.000đ (chín triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng);

Khấu trừ đi 28.632.000đ (hai mươi tám triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn đồng) là số tiền ông Lê Xuân T2 giữ hộ anh T (là tiền bán gas anh T cung cấp lên từ ngày 16/12/2020 đến ngày 07/5/2021 và 1.000.000 đồng tiền ông Lê Xuân T2 bán kết sắt hộ anh T).

Ông Lê Xuân T2 yêu cầu anh Đinh Văn T trả cho ông Lê Xuân T2 tổng số tiền là: 447.788.000đ (bốn trăm bốn mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm ông Lê Xuân T2 yêu cầu như sau:

Yêu cầu anh Đinh Văn T trả cho ông Lê Xuân T2 tiền phạt vi phạm hợp đồng số tiền là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng);

Yêu cầu anh Đinh Văn T trả cho ông Lê Xuân T2 tiền thuê kho gas 03 năm (từ ngày 15/12/2020 đến ngày 25/12/2023) số tiền là 266.600.000đ (hai trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng);

Ông Lê Xuân T2 yêu cầu anh Đinh Văn T trả cho ông Lê Xuân T2 tổng số tiền là: 466.600.000đ (bốn trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng).

Ông Lê Xuân T2 thừa nhận đang giữ hộ tiền của anh Đinh Văn T với số tiền là: 52.992.000 đồng (năm mươi hai triệu chín trăm chín mươi hai nghìn đồng) là số liệu anh Đinh Văn T, ông Lê Xuân T2 và bà Trần Thị D cùng cộng lại với nhau trong các ngày 17/8/2025, ngày 18/8/2025 (sau ngày tạm ngừng phiên tòa). Ông Lê Xuân T2 nhất trí trả cho anh Đinh Văn T số tiền là: 52.992.000 đồng (năm mươi hai triệu chín trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Ông Lê Xuân T2 nhất trí về việc nguyên đơn rút yêu cầu giải quyết đối với 01 chiếc xe máy nhãn hiệu YAMAHA-BKS: 26K6-5204. Ông Lê Xuân T2 tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đối với chiếc xe máy nhãn hiệu YAMAHA-BKS: 26K6-5204 và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Lương Ngọc C nhất trí với toàn bộ yêu cầu của bị đơn không có bổ sung gì thêm.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D trình bày:***

Bà Trần Thị D và ông Lê Xuân T2 đã mở Cửa hàng kinh doanh gas từ năm 2011 cho đến nay. Việc kinh doanh gas là của bà D và ông T2 nhưng chủ yếu là chồng bà D (ông Lê Xuân T2) là người trực tiếp quản lý mọi hoạt động về việc kinh doanh gas. Trong quá trình kinh doanh có phát sinh các vấn đề liên

quan đến việc kinh doanh gas, ông Lê Xuân T2 đều trao đổi lại với bà D, do đó bà D cũng nắm được sự việc và nội D các công việc.

Bà D có biết việc: Ngày 01/9/2020 ông Lê Xuân T2 và ông Đinh Văn T có ký hợp đồng thuê thương hiệu cửa hàng gas, hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày 15/12/2020. Đến ngày 25/12/2023 ông Lê Xuân T2 và ông Đinh Văn T có làm biên bản T lý hợp đồng.

Bà Trần Thị D không nhất với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Đinh Văn T, với lý do: Từ ngày 15/12/2020 đến ngày 25/12/2023, trong suốt 03 năm anh T chưa T toán cho gia đình bà D một đồng nào tiền thuê thương hiệu kho gas như trong hợp đồng đã ký kết với giá thuê là 100.000.000 đồng/năm, T toán 04 lần/năm (03 tháng T toán 1 lần vào tháng đầu của quý). Như vậy anh T là người vi phạm hợp đồng trước nên anh T không có quyền quản lý và ngăn cấm sự hoạt động kinh doanh của ông Lê Xuân T2; trong suốt 03 năm anh T không thực hiện đóng góp nghĩa vụ với nhà nước như không nộp Thuế môn bài hàng năm và không nộp Thuế hàng tháng, hàng năm như trong hợp đồng đã ký kết.

Bà Trần Thị D yêu cầu anh Đinh Văn T phải trả cho bà D, ông T2:

Tiền phạt hợp đồng (do anh T vi phạm hợp đồng) là 200.000.000 đồng.

Tiền thuê thương hiệu kho gas từ ngày 01/11/2021 đến ngày 22/07/2024 là 266.600.000 đồng.

Tiền công bảo quản xe máy nhãn hiệu YAMAHA-BKS: 26K6-5204 trong thời gian từ ngày 01/11/2021 đến ngày 22/07/2024, tổng cộng là 32 tháng 22 ngày tức là 982 ngày và đêm. Số tiền là 10.000 đồng/ngày đêm x 982 ngày đêm = 9.820.000 đồng.

Tổng số tiền anh T phải trả cho bà D, ông T2 là 447.788.000 đồng (bốn trăm bốn mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm bà Trần Thị D nhất trí với toàn bộ yêu cầu của ông Lê Xuân T2 như sau:

Yêu cầu anh Đinh Văn T trả cho ông Lê Xuân T2, bà Trần Thị D tiền vi phạm hợp đồng số tiền là 200.000.000 đ (hai trăm triệu đồng);

Yêu cầu anh Đinh Văn T trả cho ông Lê Xuân T2, bà Trần Thị D tiền thuê kho gas 03 năm (từ ngày 15/12/2020 đến ngày 25/12/2023) số tiền là 266.600.000đ (hai trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng);

Bà Trần Thị D yêu cầu anh Đinh Văn T trả cho ông Lê Xuân T2, bà Trần Thị D tổng số tiền là: 466.600.000đ (bốn trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng).

Bà Trần Thị D thừa nhận bà D, ông T2 đang giữ hộ tiền của anh Đinh Văn T với số tiền là: 52.992.000 đồng (năm mươi hai triệu chín trăm chín mươi hai nghìn đồng) là số liệu anh Đinh Văn T, ông Lê Xuân T2 và bà Trần Thị D cùng cộng lại với nhau trong các ngày 17/8/2025, ngày 18/8/2025 (sau ngày tạm

ngừng phiên tòa). Bà Trần Thị D nhất trí trả cho anh Đinh Văn T số tiền là: 52.992.000 đồng (năm mươi hai triệu chín trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Bà Trần Thị D nhất trí về việc nguyên đơn rút yêu cầu giải quyết đối với 01 chiếc xe máy nhãn hiệu YAMAHA-BKS: 26K6-5204. Bà Trần Thị D nhất trí việc ông Lê Xuân T2 tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đối với chiếc xe máy nhãn hiệu YAMAHA-BKS: 26K6-5204 và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ở cấp sơ thẩm ngày 27/3/2025, ngoài những tài liệu, chứng cứ đã giao nộp. Ngày 28/8/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ gồm: 01 căn cước công dân bà Trần Thị D (bản sao có chứng thực); 01 bản thống nhất số liệu ngày 17/8/2025 người lập ông Lê Xuân T2 ký ghi rõ họ tên; 01 bản phô tô ghi ngày 17/8/2025 thống nhất số liệu do bà Trần Thị D và ông Đinh Văn T ký bên dưới.

Hồi 11 giờ 00 phút, ngày 12 tháng 9 năm 2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ gồm: 01 Bảng kê các khoản chi cho cửa hàng ga T2 D thời gian từ ngày 16/12/2020 đến ngày 07/5/2021 (bản phô tô); 01 Bảng kê bán gas cho quán Long vịt bản Pán (bản phô tô); 01 Bảng tổng hợp số liệu cộng đối chiếu ngày 30/3/2025 (bản phô tô); sao; 01 Bảng tổng hợp số tiền anh T đã nhận lập ngày 22/7/2024 (bản phô tô); 01 Tờ giấy ghi tiền thực tế bán gas ngày 10/8/2025 (bản phô tô); 01 USB (bà Trần Thị D cho rằng nội D USB trích từ camera tại gia đình bà D ghi lại việc anh T, ông T2, bà D cộng số liệu ông T2 còn giữ tiền của anh T với số tiền là 52.992.000 đồng).

Tại cấp sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng. Tòa án nhân dân khu vực 2- Sơn La đã tiến hành triệu tập họp lệ, lấy ý kiến theo yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2025/TCDS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Sơn La đã Quyết định:

Căn cứ vào các Điều 244; Điều 418; Điều 472, Điều 473, Điều 474, Điều 351; Điều 280, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 3 Điều 144, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự ngày 25 tháng 6 năm 2025; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Buộc ông Lê Xuân T2, bà Trần Thị D phải trả cho anh Đinh Văn T số tiền 344.195.383 đồng, trong đó (tiền gốc 293.737.000 đồng, tiền lãi là 50.458.383 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn anh Đinh Văn T buộc ông Lê Xuân T2 phải trả tiền phạt vi phạm hợp đồng cho anh Đinh Văn T số tiền là: 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Xuân T2 và yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D: Yêu cầu anh Đinh Văn T phải trả cho bà D, ông T2 số tiền là 466.600.000 đồng (bốn trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng).

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án giải quyết việc ông Lê Xuân T2 có trách nhiệm trả lại 01 chiếc xe máy YAMAHA màu đỏ và 86 vỏ ga 12 kg, 02 vỏ ga công nghiệp 45kg; tiền thuê xe máy từ ngày 02/12/2023 là 9.000.000 đồng (chín triệu đồng); đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Xuân T2 về việc yêu cầu anh Đinh Văn T có trách nhiệm trả ông Lê Xuân T2 tiền trông giữ xe máy từ ngày 01/11/2021 đến ngày 22/7/2024 là 9.820.000 đồng (chín triệu tám trăm hai mươi đồng).

5. Chấp nhận bị đơn ông Lê Xuân T2 tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đối với chiếc xe máy nhãn hiệu YAMAHA-BKS: 26K6-5204.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

* Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 29/9/2025, bị đơn ông Lê Xuân T2 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 15/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Sơn La.

Ngày 09/10/2025 anh Đinh Văn T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết: Buộc ông Lê Xuân T2 phải trả tiền phạt vi phạm hợp đồng cho anh Đinh Văn T là 400.000.000 đồng , buộc ông Lê Xuân T2 trả số tiền gốc là 293.737.000 đồng và lãi phát sinh kể từ ngày 31/10/2023 cho đến nay.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Ý kiến tranh luận của bị đơn, đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Giữ nguyên nội D đơn kháng cáo, đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 15/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Sơn La.

- Ý kiến tranh luận của nguyên đơn: Rút yêu cầu khởi kiện đối với các nội D: Buộc ông Lê Xuân T2 phải trả tiền phạt vi phạm hợp đồng cho anh Đinh Văn

T là 400.000.000 đồng và rút yêu cầu khởi kiện buộc ông Lê Xuân T2 trả tiền lãi của số tiền gốc là 293.737.000 đồng kể từ ngày 31/10/2023 cho đến nay, xin Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần án phí sơ thẩm. Nguyên đơn rút toàn bộ kháng cáo ngày 09/10/2025.

- Quan điểm giải quyết của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện và chấp hành đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 15/9/2025 của TAND khu vực 2 - Sơn La theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả cho anh Đinh Văn T số tiền 293.737.000đ; đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện đã rút của nguyên đơn; đương sự phải chịu án phí dân sự theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Về quan hệ pháp luật: Theo các tài liệu trong hồ sơ vụ án cũng như tại cấp sơ thẩm đã xác định giữa nguyên đơn anh Đinh Văn T và bị đơn ông Lê Xuân T2 có ký kết hợp đồng thuê thương hiệu gas. Tuy nhiên anh Đinh Văn T không có tư cách pháp nhân, về bản chất hợp đồng là thuê cửa hàng để kinh doanh, các nội dung thỏa thuận là điều kiện kèm theo hợp đồng, do đó cần xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng thuê tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự ngày 25 tháng 6 năm 2025.

Bị đơn ông Lê Xuân T2 có địa chỉ tại Tiểu khu C, xã T, tỉnh Sơn La. Tòa án nhân dân khu vực 2- Sơn La thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự ngày 25 tháng 6 năm 2025.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Xuân T2: Tại cấp sơ thẩm ông Lê Xuân T2 có đơn yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đinh Văn T và nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố theo quy định

của pháp luật. Tòa án nhân dân khu vực 2- Sơn La thụ lý, giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Xuân T2 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[1.2] Về thời hạn kháng cáo: Ngày 29/09/2025 Tòa sơ thẩm đã nhận được đơn kháng cáo và ông Lê Xuân T2. Đến ngày 09/10/2025 Tòa sơ thẩm nhận được đơn kháng cáo của anh Đinh Văn T. Xét đơn kháng cáo của ông Lê Xuân T2 và anh Đinh Văn T trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo quy định Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

Xét kháng cáo của bị đơn ông Lê Xuân T2 giữ nguyên yêu cầu phản tố yêu cầu anh Đinh Văn T trả cho ông Lê Xuân T2 tổng số tiền là: 466.600.000đ. Trong đó tiền vi phạm hợp đồng số tiền là 200.000.000đ và tiền thuê kho gas 03 năm (từ ngày 15/12/2020 đến ngày 25/12/2023) số tiền là 266.600.000đ (hai trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng); nhất trí trả cho anh Đinh Văn T 52.992.000đ số tiền ông còn giữ của anh T.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn anh Đinh Văn T rút toàn bộ kháng cáo và rút một phần yêu cầu khởi kiện gồm: Yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng 400.000.000 đồng đối với bị đơn ông Lê Xuân T2; yêu cầu tính lãi suất 293.737.000 đồng kể từ ngày 31/10/2023. Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn trả số tiền 293.797.000 đồng.

Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo các tài liệu trong hồ sơ vụ án, quá trình giải quyết ở cấp phúc thẩm, và tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều thừa nhận, ngày 01/9/2020, anh Đinh Văn T và ông Lê Xuân T2 có ký hợp đồng thuê thương hiệu cửa hàng gas, hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày 15/12/2020 với nội D: Anh Đinh Văn T thuê lại cửa hàng bán gas và kho chứa gas của ông Lê Xuân T2 để kinh doanh gas trong vòng 05 (năm) năm kể từ ngày 15/12/2020 đến ngày 15/12/2025; hai bên cam kết với nhau mỗi năm anh T phải trả cho ông T2 100.000.000đ tiền thuê cửa hàng và thuê kho, T toán 04 lần/1 năm; ông T2 không được mở cửa hàng bán gas trực tiếp hoặc gián tiếp, không được tham gia bất kỳ hoạt động bán buôn, bán lẻ nào liên quan đến gas tại khu vực xã T (trước là huyện T), tỉnh Sơn La; ông T2 phải hỗ trợ anh Đinh Văn T phát triển việc kinh doanh gas; anh Đinh Văn T và ông Lê Xuân T2 đã hợp đồng bằng miệng với nhau để ông T2 trực tiếp quản lý gas, bán gas và giữ toàn bộ số tiền bán gas hàng ngày của ba nhân viên Lưu, Quý, Quốc, bán gas được trong ngày nộp cho ông T2 vào cuối buổi chiều hàng ngày; ông T2 là người trực tiếp lấy tiền thu được từ bán gas để chi trả các khoản gồm tiền thuê nhân công, tiền sửa xe máy, tiền xăng xe.

Hợp đồng thuê tài sản giữa các đương sự được ký kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, thể hiện đầy đủ ý chí của các bên tham gia hợp đồng, đúng với các quy định của pháp luật tại các Điều 472, 473, 474 Bộ luật Dân sự và có hiệu lực trong thời hạn 05 (năm) năm.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, do hai bên không tiếp tục thực hiện nên ngày 25/12/2023 anh Đinh Văn T và ông Lê Xuân T2 đã thỏa thuận thống nhất ký biên bản T lý đối với hợp đồng thuê tài sản. Theo đó tính đến ngày 25/12/2023, sau khi trừ đi tất cả chi phí của cửa hàng, ông Lê Xuân T2 và anh Đinh Văn T xác nhận ông Lê Xuân T2 còn giữ của nguyên đơn anh Đinh Văn T số tiền là 293.737.000 đồng (hai trăm chín mươi ba triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng). Do đó việc cấp sơ thẩm nhận định tại biên bản T lý hợp đồng các bên đã thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng đúng với quy định tại khoản 2 Điều 422 Bộ luật Dân sự là chưa phù hợp. Tại bản T lý hợp đồng này các bên chỉ thống nhất được với nhau về số tiền còn cầm giữ mà không giải quyết được hậu quả chấm dứt hợp đồng, các bên chưa thống nhất với nhau và chưa bàn giao và nhận bàn giao đầy đủ các nghĩa vụ phải thực hiện trong hợp đồng.

Đối với nội dung phạt vi phạm hợp đồng: theo lời khai tại cấp phúc thẩm và các tài liệu tại cấp sơ thẩm vào năm 2021 anh Đinh Văn T đã tạm dừng việc cung cấp gas lên cho ông Lê Xuân T2 do dịch bệnh covid diễn biến phức tạp, thực hiện giãn cách xã hội. Xét thấy tại tỉnh Sơn La số ca mắc covid 19 tăng nhanh để kiểm soát được tình trạng dịch bệnh, ngăn chặn lây lan Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện giãn cách xã hội, hạn chế tụ tập, kiểm soát đi lại... đây là yếu tố khách quan chung ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình giao thương là buôn bán trên toàn địa bàn tỉnh.

Trong quá trình giải quyết bị đơn đề nghị phạt vi phạm hợp đồng, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn anh Đinh Văn T đã rút yêu cầu khởi kiện đối với nội dung này, Hội đồng xét xử xét thấy hợp đồng ký kết về cung cấp gas giữa ông Đinh Văn T và ông Lê Xuân T2 thực tế diễn ra từ ngày 16/12/2020 đến ngày 07/5/2021, anh T vì lý do dịch bệnh đã ngừng cung cấp gas lên cho ông T2 từ 07/5/2021. Từ 08/5/2021 đến 31/10/2021 toàn bộ hoạt động kinh doanh gas do ông T2 nhập lên bán và chi trả tiền hàng. Tại biên bản T lý hợp đồng cả hai bên đều thừa nhận sau khấu trừ các chi phí còn lại đã ghi và cộng số tiền lãi kinh doanh gas trong thời gian từ 08/5/2021 đến 31/10/2021 vào phần tiền mà ông T2 còn cầm giữ của anh T.

Trên thực tế, theo các tài liệu trong hồ sơ vụ án hoạt động kinh doanh gas của anh Đinh Văn T đã chấm dứt vào ngày 07/5/2021 các bên đều thừa nhận kinh doanh đến 31/10/2021 từ thời gian đó không có một tài liệu nào thể hiện việc kinh doanh gas của ông T. Tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự đều thừa nhận đến tận ngày 25/12/2023 các bên mới làm việc với nhau và lập biên bản T lý hợp đồng.

Theo lời khai ban đầu của anh Đinh Văn T do dịch bệnh nên đã báo với ông T2 dừng cung cấp gas nhưng không có căn cứ chứng minh. Tuy nhiên dịch bệnh covid 19 là đại dịch thế kỷ và việc giãn cách, đứt gãy chuỗi cung ứng là có thật. Do đó chấp nhận việc ông Đinh Văn T cho rằng dừng hoạt động kinh doanh gas là có lý do chính đáng. Việc ông Đinh Văn T dừng hoạt động kinh

doanh gas trong một thời gian dài đến tận cuối năm 2023 ông T2 có nhập gas lên để tự kinh doanh và duy trì cửa hàng là không vi phạm hợp đồng.

Tại cấp sơ thẩm Hội đồng xét xử sơ thẩm đã quyết định tạm ngừng phiên tòa để ông Lê Xuân T2 và anh Đinh Văn T cùng thống nhất cộng lại với nhau trong các ngày 17/8/2025, ngày 18/8/2025. Theo đó Ngày 28/8/2025, bà Trần Thị D (vợ ông T2) giao nộp cho Tòa án sơ thẩm tài liệu, chứng cứ là 01 bản phô tô ghi ngày 17/8/2025 thống nhất số liệu do bà Trần Thị D và ông Đinh Văn T ký bên dưới. Tuy nhiên khi Tòa án cấp phúc thẩm yêu cầu cung cấp bản gốc tài liệu, chứng cứ nêu trên thì bà Trần Thị D không cung cấp được. Theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận cho nên cấp sơ thẩm nhận định là không có căn cứ để xem xét đối với tài liệu chứng cứ nêu trên là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm ông Lê Xuân T2 và bà Trần Thị D không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ nào mới, các tài liệu ông T2 và bà D cung cấp cho cấp phúc thẩm ngày 30/10/2025 đều là những tài liệu, chứng cứ đã cung cấp tại cấp sơ thẩm.

Hội đồng xét xử xét thấy tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận. Tài liệu nghe được, nhìn được được coi là chứng cứ nếu được xuất trình kèm theo văn bản trình bày của người có tài liệu đó về xuất xứ của tài liệu nếu họ tự thu âm, thu hình hoặc văn bản có xác nhận của người đã cung cấp cho người xuất trình về xuất xứ của tài liệu đó hoặc văn bản về sự việc liên quan việc thu âm, thu hình đó. Trong 01 USB bà Trần Thị D cung cấp cho Tòa án, bà D cho rằng nội D USB trích từ camera tại gia đình bà D ghi lại việc anh T, ông T2, bà D cộng số liệu ông T2 còn giữ tiền của anh T với số tiền là 52.992.000 đồng, hội đồng xét xử phúc thẩm đã mở nghe từng đoạn nội dung USB nhưng không thể hiện và xác định rõ việc ông T2 còn giữ tiền của anh T với số tiền là 52.992.000 đồng. Do đó không có căn cứ chấp nhận đối với các tài liệu, chứng cứ nêu trên.

Tại biên bản thanh lý hợp đồng chốt số liệu ông Lê Xuân T2 còn đang cầm 293.737.000 đồng, do đó cấp sơ thẩm buộc ông T2 trả cho anh Đinh Văn T số tiền trên là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm anh Đinh Văn T chỉ giữ nguyên yêu cầu buộc ông Lê Xuân T2 trả lại số tiền 293.737.000 đồng mà ông T2 còn cầm giữ của anh T, rút toàn bộ yêu cầu đối với các nội dung: Yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng 400.000.000 đồng đối với bị đơn ông Lê Xuân T2; yêu cầu tính lãi suất 293.737.000 đồng kể từ ngày 31/10/2023. Xét thấy việc nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với các nội dung nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, bị đơn không có ý kiến gì. Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đình chỉ giải quyết đối với nội dung yêu cầu tính lãi và phạt vi phạm hợp đồng của nguyên đơn.

Từ những phân tích nêu trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Xuân T2, chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đinh Văn T đối với các nội dung: Phạt vi phạm hợp đồng 400.000.000 đồng đối với bị đơn ông Lê Xuân T2; yêu cầu tính lãi suất của số tiền 293.737.000 đồng (Hai trăm chín mươi ba triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng) kể từ ngày 31/10/2021. Chấp nhận việc rút toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Sơn La.

[3] Về chi phí tố tụng khác: Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa ở cấp sơ thẩm, bị đơn ông Lê Xuân T2 tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đối với chiếc xe máy nhãn hiệu YAMAHA-BKS: 26K6-5204 và không yêu cầu Tòa án giải quyết là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí:

Cấp sơ thẩm đã buộc Nguyên đơn anh Đinh Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định là có căn cứ và đúng quy định.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm có giá ngạch cho bị đơn ông Lê Xuân T2 và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D (là người cao tuổi). Anh Đinh Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do đã rút toàn bộ kháng cáo.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự Bộ luật Dân sự năm 2015 Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử: Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 15/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Sơn La như sau:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Xuân T2; chấp nhận việc rút toàn bộ nội dung kháng cáo và rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đinh Văn T đối với các nội dung: Phạt vi phạm hợp đồng 400.000.000 đồng đối với bị đơn ông Lê Xuân T2; yêu cầu tính lãi suất của số tiền 293.737.000 đồng (Hai trăm chín mươi ba triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng) kể từ ngày 31/10/2021.

2. Buộc ông Lê Xuân T2, bà Trần Thị D phải trả cho anh Đinh Văn T số tiền 293.737.000 đồng (Hai trăm chín mươi ba triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Xuân T2 và yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D: Yêu cầu anh Đinh

Văn T phải trả cho bà D, ông T2 số tiền là 466.600.000 đồng (bốn trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng).

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về các nội dung: yêu cầu Tòa án giải quyết việc ông Lê Xuân T2 có trách nhiệm trả lại 01 chiếc xe máy YAMAHA màu đỏ và 86 vỏ ga 12 kg, 02 vỏ ga công nghiệp 45kg; tiền thuê xe máy từ ngày 02/12/2023 là 9.000.000 đồng (chín triệu đồng); đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Xuân T2 về việc yêu cầu anh Đình Văn T có trách nhiệm trả ông Lê Xuân T2 tiền trông giữ xe máy từ ngày 01/11/2021 đến ngày 22/7/2024 là 9.820.000 đồng (chín triệu tám trăm hai mươi đồng).

5. Hủy một phần quyết định bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về các nội dung: Yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) đối với bị đơn ông Lê Xuân T2; yêu cầu tính lãi suất của số tiền 293.737.000 đồng (Hai trăm chín mươi ba triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng) kể từ ngày 31/10/2021.

6. Chấp nhận bị đơn ông Lê Xuân T2 tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đối với chiếc xe máy nhãn hiệu YAMAHA-BKS: 26K6-5204.

7. Án phí:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho bị đơn ông Lê Xuân T2 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D.

8. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí, chi phí tố tụng không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (02/12/2025).

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sơn La;
- VKSND khu vực 2 – Sơn La;
- Tòa án nhân dân khu vực 2 – Sơn La;
- THADS tỉnh Sơn La;
- Các đương sự;
- Phòng GDKT, TT, THA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Thị Hiếu

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tuấn Minh Đinh Thị Mai Lan

Lại Thị Hiếu

